



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 26

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Minh Tuấn

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)

Ông Nguyễn Duy Chính

Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)

Ông Lê Văn Sơn

Thành viên

Giám đốc

Ông Nguyễn Thoại Oanh

Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Vũ Văn Huy

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)

Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)

Ông Trần Quốc Khánh

Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)

Ông Hoàng Văn Tuyên

Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)

Ông Nguyễn Mạnh Đức

Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)

Ông Nguyễn Quốc Hùng

Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC

Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.



Nguyễn Thoại Oanh
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 5 năm 2025

Số: *MS* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Giám đốc
Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 5 năm 2025, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Giám đốc

Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lương Tuấn Đạt

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 26 tháng 5 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Trung Đức

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 6433-2024-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.205.785.046	26.574.845.182
I. Tiền	110	4	7.130.132.424	6.468.472.095
1. Tiền	111		7.130.132.424	6.468.472.095
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.012.195.890	4.017.252.055
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	4.012.195.890	4.017.252.055
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.923.097.034	2.015.361.316
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.986.422.419	2.564.732.385
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		284.090.000	33.210.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		944.799.669	709.633.985
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.292.215.054)	(1.292.215.054)
IV. Hàng tồn kho	140	8	14.960.340.463	13.637.522.679
1. Hàng tồn kho	141		15.131.949.699	14.116.302.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(171.609.236)	(478.779.830)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.180.019.235	436.237.037
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	2.180.019.235	88.181.130
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	-	348.055.907
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		41.659.275.395	39.540.929.500
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		717.303.731	650.918.801
1. Phải thu dài hạn khác	216		717.303.731	650.918.801
II. Tài sản cố định	220		28.561.718.957	32.582.140.673
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	25.660.355.747	29.320.227.275
- Nguyên giá	222		76.492.467.452	77.713.135.903
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.832.111.705)	(48.392.908.628)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.901.363.210	3.261.913.398
- Nguyên giá	228		7.459.193.964	7.459.193.964
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.557.830.754)	(4.197.280.566)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		478.883.458	270.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		478.883.458	270.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.901.369.249	6.037.870.026
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	11.901.369.249	6.037.870.026
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		76.865.060.441	66.115.774.682

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		19.860.692.081	12.690.445.937
I. Nợ ngắn hạn	310		19.217.684.239	11.963.229.643
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	1.919.001.531	2.407.313.756
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		83.970.358	105.336.926
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	766.936.290	51.964.032
4. Phải trả người lao động	314		1.422.037.843	1.304.750.268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	338.274.780	570.722.264
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		113.196.576	123.222.160
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	14.205.241.240	7.000.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		369.025.621	399.920.237
II. Nợ dài hạn	330		643.007.842	727.216.294
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	15	270.515.612	388.586.996
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	16	372.492.230	338.629.298
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57.004.368.360	53.425.328.745
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	57.004.368.360	53.425.328.745
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.016.990.000	30.016.990.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.767.082.161	4.767.082.161
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5.557.950	12.757.950
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.214.738.249	18.628.498.634
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		18.628.498.634	17.779.553.717
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.586.239.615	848.944.917
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		76.865.060.441	66.115.774.682


Trần Đình Bảo
Người lập biểu/Kế toán trưởng




Nguyễn Thoại Oanh
Giám đốc

Ngày 14 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	69.394.530.929	59.013.439.891
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	6.843.927.849	4.592.246.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		62.550.603.080	54.421.193.491
4. Giá vốn hàng bán	11	21	45.854.983.226	42.243.300.788
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		16.695.619.854	12.177.892.703
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	151.149.657	423.827.410
7. Chi phí tài chính	22		524.786.834	987.652.513
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		524.786.834	987.652.513
8. Chi phí bán hàng	25	24	4.291.095.407	3.301.331.781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	7.389.485.334	7.260.188.218
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		4.641.401.936	1.052.547.601
11. Thu nhập khác	31		141.888.951	53.886.292
12. Chi phí khác	32		266.789.296	27.578.000
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(124.900.345)	26.308.292
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.516.501.591	1.078.855.893
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	1.048.333.360	347.982.359
16. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	25	(118.071.384)	(118.071.383)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.586.239.615	848.944.917


Trần Đình Bảo
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Nguyễn Thoại Oanh
Giám đốc

Ngày 14 tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	4.516.501.591	1.078.855.893
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.898.296.119	4.437.987.948
Các khoản dự phòng	03	(273.307.662)	633.178.631
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(47.668.676)	(414.905.480)
Chi phí lãi vay	06	524.786.834	987.652.513
3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	8.618.608.206	6.722.769.505
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.412.799.244)	2.863.925.967
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.075.161.263)	(3.843.304.822)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.442.897.284)	3.380.416
Thay đổi chi phí trả trước	12	(7.955.337.328)	2.873.615.148
Tiền lãi vay đã trả	14	(547.540.230)	(1.010.405.909)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(607.651.675)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.450.000)	(119.401.440)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	<i>(6.834.577.143)</i>	<i>6.882.927.190</i>
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(326.739.505)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(269.535.617)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.367.612.329
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	290.996.232	414.905.480
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>290.996.232</i>	<i>5.186.242.687</i>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	32.800.755.611	36.108.937.563
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(25.595.514.371)	(48.592.822.019)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	7.205.241.240	(12.483.884.456)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	661.660.329	(414.714.579)
 Tiền đầu năm	60	6.468.472.095	6.883.186.674
 Tiền cuối năm (70=50+60)	70	7.130.132.424	6.468.472.095


Trần Đình Bảo
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Thoại Oanh
Giám đốc
Ngày 14 tháng 5 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 56-03-000133 ngày 01 tháng 4 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 8 bằng Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 11 tháng 03 năm 2024 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 102 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 106 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác cát, sỏi; khai thác đất sét; sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất gốm sứ khác; bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa; cho thuê ô tô; và cho thuê xe có động cơ khác.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch và khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng hóa bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên đối với nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế và phương pháp kiểm kê định kỳ đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 08

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền khai thác mỏ sét

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất để khai thác mỏ sét và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền khai thác mỏ sét được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trong thời gian 30 năm.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 năm.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các phần mềm kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 06 - 08 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bơm lớp tầng phủ đất bùn, chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí sửa chữa nhà xưởng, chi phí cấp quyền khai thác bổ sung năm 2025 và cho giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2035 và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bơm lớp tầng phủ đất bùn được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo sản lượng khai thác mỏ sét thực tế nhập kho.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí sửa chữa nhà xưởng thể hiện chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa không quá 3 năm.

Chi phí cấp quyền khai thác bổ sung năm 2025 và cho giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2035 được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với thời hạn cấp quyền khai thác khoáng sản.

Các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí phục hồi môi trường

Công ty có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường tại khu vực mỏ sét sau khi hết thời hạn khai thác mỏ. Chi phí phục hồi môi trường được ghi nhận theo Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc cải tạo, phục hồi môi trường của Đề án Nâng công suất khai thác mỏ sét gạch ngói Ba Hòn từ 60.000m³/năm lên 120.000m³/năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán

của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập

doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	316.000	35.436.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.129.816.424	6.433.036.095
	7.130.132.424	6.468.472.095

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An	4.012.195.890	4.017.252.055
	4.012.195.890	4.017.252.055

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh khoản tiền gửi có kỳ hạn tại 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với lãi suất 2,9%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4%/năm đến 4,2%/năm).

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ số dư tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An đã được sử dụng để thế chấp cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Kiên Giang	6.073.057.317	2.038.757.757
Công ty TNHH 159	317.850.366	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đình Phong	290.812.557	290.812.557
Khác	304.702.179	235.162.071
	6.986.422.419	2.564.732.385

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng của Công ty đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An.

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Kiên Giang	6.073.057.317	5.873.797.319	2.038.757.757	1.839.497.759
Công TNHH Thương mại Dịch vụ Xây dựng Đình Phong	290.812.557	-	290.812.557	-
Công ty TNHH Hoài Trọng	217.074.000	-	217.074.000	-
Hồ Trần Đăng Khoa	153.000.000	-	153.000.000	-
Võ Văn Phụng	140.000.000	-	140.000.000	-
Khác	292.068.499	-	292.068.499	-
	7.166.012.373	5.873.797.319	3.131.712.813	1.839.497.759
Dự phòng phải thu khó đòi	1.292.215.054		1.292.215.054	

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	12.638.915.842	-	11.034.090.295	(140.933.863)
Công cụ, dụng cụ	41.128.707	-	74.187.479	(7.349.541)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	545.100.707	-	516.225.094	-
Thành phẩm	1.906.698.443	(171.609.236)	2.294.213.641	(330.496.426)
Hàng hóa	106.000	-	197.586.000	-
	15.131.949.699	(171.609.236)	14.116.302.509	(478.779.830)

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng với số tiền là 307.170.594 VND (năm trước: trích bổ sung 478.779.830 VND) là giá trị của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ đã xuất dùng trong năm và thành phẩm đã bán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty bao gồm nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm với số tiền 15.090.820.992 VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bơm lớp tầng phủ đất bùn	1.053.005.156	-
Chi phí cấp quyền khai thác bổ sung năm 2025	471.787.156	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	285.227.598	-
Khác	369.999.325	88.181.130
	2.180.019.235	88.181.130
b. Dài hạn		
Chi phí cấp quyền khai thác bổ sung cho giai đoạn từ năm 2026 đến năm 2035	9.735.177.110	2.122.950.000
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.313.131.382	3.684.529.757
Khác	853.060.757	230.390.269
	11.901.369.249	6.037.870.026

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	39.365.299.545	28.853.056.833	8.505.679.159	989.100.366	77.713.135.903
Thanh lý, nhượng bán	-	(210.965.331)	(665.888.903)	(343.814.217)	(1.220.668.451)
Số dư cuối năm	39.365.299.545	28.642.091.502	7.839.790.256	645.286.149	76.492.467.452
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	21.997.496.440	20.103.340.833	5.381.214.709	910.856.646	48.392.908.628
Khấu hao trong năm	1.646.411.179	1.302.009.510	537.017.746	70.952.112	3.556.390.547
Thanh lý, nhượng bán	-	(210.965.331)	(562.407.922)	(343.814.217)	(1.117.187.470)
Số dư cuối năm	23.643.907.619	21.194.385.012	5.355.824.533	637.994.541	50.832.111.705
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	17.367.803.105	8.749.716.000	3.124.464.450	78.243.720	29.320.227.275
Tại ngày cuối năm	15.721.391.926	7.447.706.490	2.483.965.723	7.291.608	25.660.355.747

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 12.049.702.766 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 12.888.400.496 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác mỏ sét	Bản quyền	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	6.487.012.146	68.181.818	904.000.000	7.459.193.964
Số dư cuối năm	6.487.012.146	68.181.818	904.000.000	7.459.193.964
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	3.818.848.743	68.181.818	310.250.005	4.197.280.566
Khấu hao trong năm	235.550.184	-	125.000.004	360.550.188
Số dư cuối năm	4.054.398.927	68.181.818	435.250.009	4.557.830.754
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	2.668.163.403	-	593.749.995	3.261.913.398
Tại ngày cuối năm	2.432.613.219	-	468.749.991	2.901.363.210

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 222.181.818 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 222.181.818 VND).

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	875.050.000	1.260.600.000
Công ty TNHH Long Trúc Kiên Lương	445.026.176	-
Khác	598.925.355	1.146.713.756
	1.919.001.531	2.407.313.756
Trong đó		
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 27)	875.050.000	1.263.956.000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp/bù trừ trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	348.055.907	348.055.907	-	-
	348.055.907	348.055.907	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	43.797.736	1.854.669.176	1.844.052.809	54.414.103
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	700.277.453	-	700.277.453
Thuế thu nhập cá nhân	3.612.975	11.896.320	7.826.994	7.682.301
Thuế tài nguyên	3.142.439	1.838.483.406	1.838.385.852	3.239.993
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	548.308.200	548.308.200	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.410.882	190.556.230	190.644.672	1.322.440
	51.964.032	5.144.190.785	4.429.218.527	766.936.290

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi thưởng khách hàng theo chương trình tiêu thụ sản lượng	338.274.780	137.124.760
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	300.000.000
Các khoản trích trước khác	-	133.597.504
	338.274.780	570.722.264

15. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời về phân bổ chi phí công cụ dụng cụ	270.515.612	442.767.681
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	(54.180.685)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	270.515.612	388.586.996

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phục hồi môi trường	372.492.230	338.629.298
	372.492.230	338.629.298

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng Giảm	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (i)	- 36.305.804.221	22.100.562.981	14.205.241.240
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang (ii)	7.000.000.000	- 7.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang	- 333.511.200	333.511.200	-
	7.000.000.000	36.639.315.421	29.434.074.181
			14.205.241.240

- (i) Thể hiện khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 03/2024-HĐCVHM/NHCT320-GNKG20242025 ngày 11 tháng 4 năm 2024 với hạn mức 20.000.000.000 VND với thời hạn duy trì hạn mức được tính từ ngày ký hợp đồng cho vay hạn mức đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2025. Mục đích của các khoản vay sử dụng để bổ sung Vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay sẽ ghi theo từng Giấy nhận nợ và được thanh toán chậm nhất không quá sáu tháng đối với từng giấy nhận nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư vay đã giải ngân theo Giấy nhận nợ có lãi suất từ 3,9% đến 4,2%/năm.

Tài sản đảm bảo đảm bảo của khoản vay bao gồm:

- Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành với giá trị 4.000.000.000 VND (xem Thuyết minh số 05).
- Văn bản bảo lãnh ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành (xem Thuyết minh số 27).
- Toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển đối với các bên có nghĩa vụ thanh toán với Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty (xem Thuyết minh số 06).
- Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển của Công ty Cổ phần Gạch ngói Kiên Giang bao gồm nguyên vật liệu, bán thành phẩm, thành phẩm (xem Thuyết minh số 08).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.016.990.000	4.767.082.161	54.559.390	17.821.553.717	52.660.185.268
Trích thưởng hiệu quả	-	-	-	(42.000.000)	(42.000.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	848.944.917	848.944.917
Sử dụng quỹ	-	-	(41.801.440)	-	(41.801.440)
Số dư đầu năm nay	30.016.990.000	4.767.082.161	12.757.950	18.628.498.634	53.425.328.745
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.586.239.615	3.586.239.615
Sử dụng quỹ	-	-	(7.200.000)	-	(7.200.000)
Số dư cuối năm nay	30.016.990.000	4.767.082.161	5.557.950	22.214.738.249	57.004.368.360

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 30.016.990.000 VND.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	29.667.980.000	98,84%	29.667.980.000	98,84%
Các cổ đông khác	349.010.000	1,16%	349.010.000	1,16%
Tổng cộng	30.016.990.000	100%	30.016.990.000	100%

19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh gạch và khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong năm cũng như các năm trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	67.089.111.487	57.724.161.811
Doanh thu khác	2.305.419.442	1.289.278.080
	69.394.530.929	59.013.439.891
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với các bên liên quan</i>	-	21.954.000
<i>(chi tiết tại Thuyết minh số 27)</i>		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	6.843.927.849	4.592.246.400
	6.843.927.849	4.592.246.400

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	45.897.287.820	41.687.547.278
Giá vốn khác	264.866.000	76.973.680
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(307.170.594)	478.779.830
	45.854.983.226	42.243.300.788

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.653.806.872	19.889.097.316
Chi phí nhân công	11.668.094.845	11.371.808.485
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	3.898.296.119	4.437.987.948
Chi phí dự phòng	(307.170.594)	599.315.699
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.506.047.498	8.440.515.999
Chi phí khác bằng tiền	5.278.118.812	8.682.903.976
	57.697.193.552	53.421.629.423

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	151.149.657	423.827.410
	151.149.657	423.827.410

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	500.529.184	453.807.365
Chi phí vật liệu, bao bì	274.938.572	247.465.904
Chi phí khấu hao tài sản cố định	137.226.732	137.226.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.652.624.623	1.966.489.563
Khác	725.776.296	496.342.217
	4.291.095.407	3.301.331.781
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	3.224.000.324	2.659.992.864
Chi phí vật liệu, dụng cụ quản lý	99.461.101	131.771.966
Chi phí khấu hao tài sản cố định	527.803.908	554.953.639
Chi phí dự phòng	-	120.535.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	653.741.048	662.396.308
Khác	2.884.478.953	3.130.537.572
	7.389.485.334	7.260.188.218

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	1.048.333.360	347.982.359
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.048.333.360	347.982.359

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	4.516.501.591	1.078.855.893
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế	725.165.211	661.055.902
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>725.165.211</i>	<i>661.055.902</i>
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	5.241.666.802	1.739.911.795
Thu nhập tính thuế suất 20%	5.241.666.802	1.739.911.795
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.048.333.360	347.982.359

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(118.071.384)	(118.071.383)
phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời		
phải chịu thuế		
Tổng (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(118.071.384)	(118.071.383)

26. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê đất với diện tích 689.42 m² tại khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang. Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	783.297.429	548.308.200
Trên 1 năm đến 5 năm	3.133.189.716	3.133.189.716
Trên 5 năm	18.058.761.274	18.842.058.703
	21.975.248.419	22.523.556.619

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang
Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao
Công ty mẹ
Công ty cùng tập đoàn
Công ty cùng tập đoàn

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	21.954.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	-	21.954.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.074.424.841	1.338.447.675
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	1.400.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	662.539.700	131.016.784
Công ty Cổ phần Xi măng Kiên Giang	11.885.141	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	-	7.430.891
Thu gốc vay	-	5.098.808.219
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	-	5.098.808.219
Lãi cho vay	-	179.767.123
Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành	-	179.767.123
Nhận gốc vay	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	-	7.000.000.000
Trả gốc vay	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	7.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	94.643.836	72.109.589
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	94.643.836	72.109.589

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	875.050.000	1.263.956.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng HUD Kiên Giang	875.050.000	1.260.600.000
Công ty Cổ phần Cơ Khí Kiên Giang	-	3.356.000
Vay ngắn hạn	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên Kiên Giang	-	7.000.000.000

Bảo lãnh khoản vay từ Công ty mẹ tối cao

Như trình bày tại Thuyết minh số 17, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty Cổ phần Đầu tư Tập đoàn Tân Á Đại Thành đã bảo lãnh cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An với số tiền là 14.205.241.240 VND.

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và thu nhập của Giám đốc, Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
Thù lao của Hội đồng quản trị		156.000.000	156.000.000
Ông Phạm Minh Tuấn	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	54.000.000	48.000.000
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)		
Ông Nguyễn Duy Chính	Phó chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	54.000.000	60.000.000
	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)		
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	48.000.000	48.000.000
Thù lao của Ban Kiểm soát		84.000.000	84.000.000
Ông Vũ Văn Huy	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	30.000.000	24.000.000
	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)		
Ông Trần Quốc Khánh	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	18.000.000	36.000.000
Ông Hoàng Văn Tuyên	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	12.000.000	-
Ông Nguyễn Mạnh Đức	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	12.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2024)	12.000.000	24.000.000
Thu nhập của Giám đốc và Kế toán trưởng		921.460.732	880.884.650
Ông Nguyễn Thoại Oanh	Giám đốc	612.910.103	575.102.545
Ông Trần Đình Bảo	Kế toán trưởng (Bổ nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)	246.157.136	-
Ông Phạm Văn Cơ	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm từ ngày 25 tháng 4 năm 2024)	62.393.493	305.782.105

Trần Đình Bảo
Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Thoại Oanh
Giám đốc

Ngày 14 tháng 5 năm 2025